

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nhon Trạch, ngày 23 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO LỰA CHỌN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) thông báo Kế hoạch lựa chọn đơn vị thẩm định giá tài sản thanh lý của NT2, cụ thể như sau:

1. Đơn vị có tài sản thẩm định giá:
 - Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
 - Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. Tài sản thẩm định giá: Theo Phụ lục 1 đính kèm
3. Tiêu chí lựa chọn đơn vị thẩm định giá tài sản gồm:
 - Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo cho việc thẩm định giá.
 - Có phương án thẩm định giá khả thi, hiệu quả.
 - Có năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức thẩm định giá.
 - Thù lao dịch vụ thẩm định giá tài sản phù hợp với tình hình thực tế của tài sản được thẩm định.
 - Có tên trong danh sách các tổ chức thẩm định giá do Bộ Tài chính công bố.
4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia làm công tác dịch vụ thẩm định giá.
 - Thời gian nộp hồ sơ: Từ 08h ngày 24/5/2023 đến 15h ngày 26/5/2023.
 - Địa điểm nhận hồ sơ:
 - ✓ Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
 - ✓ SĐT liên hệ: 0251.222 5893
 - ✓ Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Đính kèm:

- Danh mục Tài sản thanh lý của NT2



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ TÀI SẢN
THANH LÝ ĐỢT I**

I. Theo Quyết định số 45/QĐ-CPNT2 ngày 24 tháng 3 năm 2023)

STT	MTV	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	Ghi chú
1	50396001	Vòng bi Koyo 61071 YSK; 10GNS10AM001_2	CAI	1	
2	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3_3	CAI	1	
3	50104334	Bearing for motor / 6203-2Z/C3_4	CAI	1	
4	53447716	Spindle; Pos: 5; Part no: TN 37.02.20; Material: 1.45 71 (For Pressure reducing valve; VE 50/62/3/13; PN 400; DN3); 10QUB11/21AA005; 10QUD10AA005; 11/12QUA21AA005_9	CAI	1	
5	53447719	Spindle; Pos: 5; Part no: TN 37.06.20; Material: 1.45 71 (For Shut-off valve SW 10; VD 50/44/6/36; PN400; DN6); 10 QUA10AA001; 10QUA12/13AA001; 10QUC10AA 001; 10QUD10AA001; 11QUA21/22AA001; 11QU A21AA041_10	CAI	1	
6	51904304	High pressure valve / VE 50/62/2/13_11	CAI	3	
7	53447719	Spindle; Pos: 5; Part no: TN 37.06.20; Material: 1.45 71 (For Shut-off valve SW 10; VD 50/44/6/36; PN400; DN6); 10 QUA10AA001; 10QUA12/13AA001; 10QUC10AA 001; 10QUD10AA001; 11QUA21/22AA001; 11QU A21AA041_12	CAI	1	
8	48272001	Ống nối bình Clo (Chlorine Tonner Flexible Connector); Size: OD 3/8"; dài 1,8 m (6ft); Part number: FX-06; Vật liệu: Đồng mạ kẽm (Zinc plated copper)_14	BO	1	
9	48272001	Ống nối bình Clo (Chlorine Tonner Flexible Connector); Size: OD 3/8"; dài 1,8 m (6ft); Part number: FX-06; Vật liệu: Đồng mạ kẽm (Zinc plated copper)_15	BO	1	
10	51904564	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Siz e: 1"; Class 2500 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74- 0007; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10- C055; 10LBA21AA402; 10LBA15AA411_22	CAI	1	
11	51988573	Globe Valve IP, LP: 2" Class 800 A182 F316; Type code: 08- 0120; Fig. No: SP 308; Drawing no: SP 39ExB1- F10 032_23	BO	1	
12	51988574	Globe Valve IP, LP: 3" Class 150 A351 CF8M; Typ e code: 08- 0122; Man. Fig: 3GLB1B1.CF8M/NO.12 [-A-BL2- F10FA1]_24	BO	1	
13	51904563	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Siz e: 1"; Class 2500 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74- 0006; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10- C055; 10LBA22AA402; 10LBA20AA404_25	CAI	1	

14	51904573	Needle valve; Type: Bellow seal globe valve; Class 1 50 lbs- FB; Size: 3", body: A216 WCB; Type code: 74-0030; ManFig : 3GLB1B4.WCB/No.5[-BL2-CSR-F10FA1-PB] 10LBA90AA404_26	CAI	1	
15	51904562	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Body: A105; Class 800 lbs- FB; Type code: 74-0003; Drg no: HNS39A-B1xF10 054; 0LBG30AA402/409_27	CAI	1	
16	48846318	Expansion joint / (24)DN600x250 mm, ANSI 150 lbs Max working press: 8.5 bar Medium: Demin water_30	CAI	1	
17	53260317	Cardan joint; Pos. 7.23; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_44	CAI	1	
18	48532536	Distance ring; Pos: 11.2; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_47	CAI	1	
19	50396328	Needle bearing; Pos. 11.8; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_49	CAI	1	
20	50396324	Groove ball bearing; Pos. 11.3; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_50	CAI	1	
21	48532962	Wearing ring; Pos. 11.21; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_52	CAI	1	
22	51932631	Threaded rod; Pos: 6.10 (Backwash pipe - 10PBB21/22AT001)_54	CAI	4	
23	43570563	Hexagon bolt; Pos: 6.7; (For Backwash pipe; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_59	CAI	4	
24	43570558	Hexagon bolt; Pos: 5.10; (For Backwash rotor; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_60	CAI	2	
25	53260316	Cardan joint; Pos. 7.22; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_62	CAI	1	
26	53234551	Bearing housing; Pos: 6.4; (For Backwash pipe; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_65	CAI	1	
27	53234551	Bearing housing; Pos: 6.4; (For Backwash pipe; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_71	CAI	1	
28	53260316	Cardan joint; Pos. 7.22; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_72	CAI	1	
29	53447628	Stud; Pos: 7.21; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_73	CAI	8	
30	50396324	Groove ball bearing; Pos. 11.3; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_82	CAI	1	
31	48484320	Spring pin; Pos. 7.28; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)_83	CAI	2	

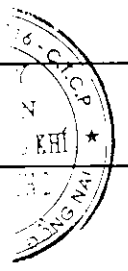
32	48532962	Wearing ring; Pos. 11.21; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001) 86	CAI	1	
33	50396328	Needle bearing; Pos. 11.8; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001) 92	CAI	1	
34	48532536	Distance ring; Pos. 11.2; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001) 93	CAI	1	
35	46500657	Slotted round nut; Pos. 11.13; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001) 96	CAI	1	
36	53234627	Rotor shaft; Pos. 11.1; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001) 97	CAI	1	
37	53260317	Cardan joint; Pos. 7.23; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001) 99	CAI	1	
38	53234320	Planetary reduction gear; Pos. 7.1; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001) 100	CAI	1	
39	51898000	Quạt hút từ điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.15A, 23W, 50Hz, 2500 rpm Frame size: 120x120x38mm Ball Bearing Operating temp: -40 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1238 XA2 BMT_105	CAI	1	
40	56318514	Auma matic; Type: AMExC 01.1; Com No: 13144873; KMS: TP200/001; MSP: E31-AS35JFF8EC; Power: 1.5 Kw. 125	CAI	1	
41	39089301	Panel Heater 230V, 50 W, 50Hz SK311500. Factory no: 215298 133	CAI	1	
42	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM Order No: PS K024T403 Order No: PSK024T403; A2A00825280. 134	CAI	2	
43	39089302	HEATER 150W FLH 150 135	CAI	1	
44	50396317	Bearing / Pos no: 3220 / 11/12LBC45AA101 145	CAI	1	
45	50396316	Bearing / Pos no: 3120 / 11/12LBC45AA101 146	CAI	1	
46	50396318	Bearing / Pos no: 6030 / 11/12LBC45AA101 147	CAI	1	
47	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3 159	CAI	2	
48	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3 160	CAI	1	
49	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3 161	CAI	1	
50	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3 162	CAI	2	
51	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3 167	CAI	1	
52	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3 168	CAI	1	
53	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3 169	CAI	1	
54	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3 170	CAI	1	
55	53427535	Flow computer FC 2000 1	CAI	1	
56	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3 3	CAI	4	
57	50104508	Bearing: 6205 2RS1(2RSH)/C3 4	CAI	4	
58	50107329	Bearing for motor / 6306-2Z 5	CAI	2	
59	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3 13	CAI	1	
60	48521303	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486532; 14	BO	1	
61	51990116	Solenoid Valve FOR E; Model: 50 EVF 5N.Xn; 17	CAI	1	
62	56260129	FUEL OIL BURNER; PB0000285766 30	CAI	1	

63	51887616	Bom amonia: BT4B0220PPT3000UA001000 - Flow: 19 L/hr; Pressure: 02 bar; - Liquid End: PVDF; 44	CAI	1	
64	51887615	Bom amonia: GMXA0220PPT30000 45	CAI	1	
65	56302528	Solenoid valve: JKF8210G002 53	CAI	1	
66	51990212	SOLENOID VALVE: Part No: 4633A 5800/ 56	CAI	1	
67	50396112	Fanmotor ball bearing set Order No: 05017766_63	CAI	4	
68	53260848	Refrigeration dryerType: TAH 4 64	CAI	1	
69	51836533	3-phase Induction Motor 5API00L-2-7AA 65	CAI	1	
70	51988344	Globe valve / Class 600, 1 / Drwg No 12-11G6-2RP- 711 68	CAI	1	
71	51988544	Globe valve 1" Class 1500; 69	BO	1	
72	56260694	Disc, Item: 7, Steam trap, Size: 1" 70	CAI	1	
73	51932954	Disc, Part no: 5; Material: A182-F91; 80	CAI	1	
74	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH 86	CAI	2	
75	36657006	Cục kích đèn cao áp IG-051-2 93	CAI	6	
76	34422621	Thermocouple (11MBR10CT011/012/013) 106	CAI	1	
77	56318696	Thickener sludge feed pump:10GNS11/12AP001: 115	CAI	1	
78	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3 116	CAI	2	
79	34422621	Thermocouple (11MBR10CT011/012/013): - _121	CAI	1	
80	51898115	FAN , Order No: PW4314C14001 122	CAI	1	
81	53467922	TILE HOLDER, P0000340100 124	CAI	3	
82	53467923	TILE HOLDER, P0000340200 125	CAI	4	
83	53447758	Máy lạnh 2HP RAS-H18C3KCVG-V 126	CAI	8	
84	53467924	TILE HOLDER, P0000340300; 127	CAI	1	
85	53467927	TILE HOLDER, / P0000340600 130	CAI	4	
86	51898537	Fan Coil Unit (FCU): Model: YCKW30BB- 131	CAI	1	
87	50104001	Bearing; 6206 ZZ 132	CAI	2	
88	51898536	Fan Coil Unit (FCU): Model: YCKW24BB 133	KG	1	
89	85020200	Thước đo dầu: Model: STT-20 134	CAI	1	
90	51990378	Motorised Zone Valves, Model: NVMZ 2020- 2B 136	CAI	10	
91		Vật tư thu hồi HD 248/NT2-HP/DV/2021 ngày 24- 08-2021: sửa chữa, thay thế thiết bị thang máy nhà công vụ 138	SET	1	
92		Nhiệt kế điện tử Model: TP-7C (Kho vật tư: Tài sản cố định: HD 43A Toàn Cầu) 139	BO	1	
93	89130217	Máy hút bụi Hitachi - CV-W2000; 6.5 lít (Kho vật tư HD30-TANAN) 140	SET	1	
94	55025110	Recombination plug AquaGen PT- V , Order No: E7.02.3 4	KG	6	
95	48272001	Ổng nổi bình Clo 5	BO	2	
96	51898528	TopTherm roof-mounted cooling units : SK 3382.500, 500W, 230V, 50/60 Hz, 597 x 417 x 380 mm 6	CAI	1	
97	88550411	Màn hình LCD SamSung 50 inch: 9	CAI	2	
98	53447739	Slack rope roller: Pos no: 6, 10PAA11AT003, P/N: 3396/80110350 10	CAI	2	
99	53467404	Drive Wheel 60mm 11	CAI	2	
100	51990665	Gas Pressure Reduce valve; Series: 50- 185; Order code: W3T107894; max inlet pressure: 5 60 psi; 10PBQ26/27AA101 14	BO	1	
101	38310361	Analog input module: 6ES7331-7PF01-0AB0 16	CAI	1	
102	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0 17	CAI	1	

103	38203311	Configurable signal isolation amplifier: TR2.00UC_18	CAI	1	
104	50104400	Vòng bi 6206-2Z/C3_20	CAI	2	
105	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3_21	CAI	4	
106	34422543	Temperature Transmitter: YTA70-E_26	CAI	1	
107	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0_28	CAI	1	
108	38203337	Control module: FCM-1_29	CAI	4	
109	38203338	Monitoring module: FMM-101_30	CAI	30	
110	34615654	Air Circuit Breaker: AR208S, 800A 65kA; Trip unit: AGR-31BR-PG 800A_1	CAI	1	
111	39072526	Phụ kiện bảo vệ cuộn shunttrip máy cắt_2	BO	1	
112		Rotule lái ngoài trái 60A-667.67_5	CAI	2	
113		Rotule bộ lái trước trái-phải 60A-667.67_6	CAI	2	
114	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3_9	CAI	1	
115	50104338	Bearing for motor / 6205-2RSH/C3_10	CAI	1	
116	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21_11	CAI	1	
117	34424103	Pressure Transmitter: 7MF4033-1EA00-2ED7-Z; A01-A31-Y01-Y21-C11-C12-C14; Order No:001.007.000.000.000._12	CAI	1	
118	34422108	thermocouple: 2xTypK; Klasse 1; L=1600._13	CAI	1	
119	38310374	SCALANCE X212-2: 6GK5212-2BB00-2AA3_14	CAI	1	
120	56302555	Gas pressure controller: 10QJA10AA101; 10QJA10AA191; Type: RS 251; DN: 80_15	BO	1	
121		Phuộc sau xe 60V-6298_17	CAI	2	
122		Cơ cấu treo vỏ dự phòng xe 60V-6298_19	CAI	1	
123		Ống giảm xóc sau xe 60A-675.47_21	CAI	2	
124	50107542	Bearing - 6310-2Z_22	CAI	2	
125	51990380	Auxiliary ton container valve_25	BO	1	
126	48272001	Ống nổi bình Clo_26	BO	1	
127	56318728	Bộ van Auma (10PAA21AA201) Auma Matic AM 01.1, Power supply: 1 pha 230V Auma SQ 05.2 - F05-F07, Power supply: 220-240V 50Hz, 90o turn: 16s, Mouting: F05, Duty: S2-15 min_29	BO	1	
128	51898533	Fan roof: SK 3149010 (230V 50/60Hz 0,2A; 42W)_30	CAI	1	
129	34423339	Smoke detector: FSP-851_32	CAI	35	
130	31558546	Power Cable: 300/500V_33	M	40	
131	36657012	Ballast điện tử đèn 1.2 m: 36W, U=230 V, f=50...60 Hz Oder No: EB-C 136 TLD_41	CAI	12	
132	36657006	Cục kích đèn cao áp IG-051-2 Power supply: 220-240 VAC, 50-60Hz Suitable Lamps: 400W_44	CAI	3	
133	34423661	Sensor; Part number: 1617 3077 82; Ref: 7150; (For Air dryer) 10QEB11/12AH001_45	CAI	1	
134	P.ATSKMT	Bình ác quy xe 60LA-22.69_48	CAI	2	
135	34424609	Temperature Gauge : Model: TG54.100/4 BM,_49	CAI	1	
136	34424608	Pressure Gauge: 232.50.100, 1/4 NPT,_50	CAI	8	
137	34422619	Temperature transmitter with HART 5 protocol_51	CAI	1	
138	38310339	Touch panel: 6AV6642-0BA01-1AX1_52	CAI	1	
139	34425312	Low water probe: NRG16-40_53	CAI	1	
140	56260673	Tape; Ref: 1040; Part No: 1622 3173 00; (For Unlo ader valve kit) 10QEA11/12AN001_54	CAI	1	
141	51990638	Blow off valvePart No: 1622 3694 80_55	CAI	1	

142	48532588	Ring Ref: 1030Part No: 1622 3168 00 56	CAI	1	
143	48554534	BushingPart No: 1622 3184 00 57	CAI	1	
144	53467554	SpringPart No: 1622 3185 00 59	CAI	1	
145	48554535	BushingRef: 1065Part No: 1622 3170 00 60	CAI	1	
146	53234572	GuideRef: 1085Part No: 1622 3182 00 61	CAI	1	
147	51990315	ValveRef: 1025Part No: 1613 6818 01 62	CAI	1	
148	51932858	Complete pump with motor + Steel Baseplate; Pump; Type: GSS80- 68	BO	1	
149	51992322	Ball valve 1/2 - Type: S4 Code: 40 69	CAI	1	
150		Xe đạp điện ASAMA A-48 (Năm 2010) 70	CAI	2	
151	48554304	BushingRef: 2080Part No: 1622 3106 00 71	CAI	1	
152	51990639	By pass valve, Ref No: 5010, Part No: 1622 3143 00 (New Part No: 1622 3143 10) 72	CAI	1	
153	51975549	Non return valveRef: 3180Part No: 1613 9005 01 73	CAI	1	
154	50396509	Bearing (NU 212 ECP); Ref: 2030; Part No: 0508 11 00 34 74	CAI	1	
155	50396344	Set of NDE bearing consit: / NU 211 EC 75	CAI	1	
156	53467565	Spring, Ref No: 1060, Part No: 1613 2357 00 (New Part No: 1622 5662 00) 77	CAI	1	
157	51990002	thermostatic valve (máy nén khí Atlas copco GA 37+) 78	CAI	1	
158	50124501	Bearing 7208 BECBP; (For Air Compressor Type: G A37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001) 80	CAI	1	
159	50104401	Vòng bi 6212-2Z/C4 81	CAI	1	
160	50324500	Bearing NU 208 ECP (BC1- 0738A); Serial No. API S44101401/S44101402; 10 QEA11/12AN001; (For Air Compressor Type: GA3 7+) 82	CAI	1	
161	48875361	Oil Seal; Ref: 2040; Part No: 1622 4628 00; 10QEA 11/12AN001 (Air compressor GA37+) 84	CAI	1	
162	50124500	Bearing 7309 BECBM; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001) 85	CAI	2	
163	48560592	Gasket, Ref No: 1190, Part No: 1622 4664 00 (New Part No: 1622 4664 03) 86	CAI	1	
164	50396343	Set of NDE bearing consit: / NU 207 ECP 87	CAI	1	
165	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001 6	CAI	2	
166	53447717	Spindle; Pos: 5; Part no: TN 37.01.20; 7	CAI	2	
167	53447719	Spindle; Pos: 5; Part no: TN 37.06.20; 8	CAI	2	
168	51990699	Header Valve (Van đầu bình Clo); 9	CAI	1	
169	48272001	Ống nổi bình Clo 10	BO	1	
170	51898530	Quạt hút tủ điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.35A , 45W, 50Hz, 2800 rpm Frame size: 172x150x51mm Ball Bearing Operating temp: - 50 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1725 HA2- 2 BMT 40	CAI	1	
171	51898530	Quạt hút tủ điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.35A , 45W, 50Hz, 2800 rpm Frame size: 172x1 68	CAI	1	
172	51988335	Globe valve; Size: 1"; Class 1500; ANSI BW 72	CAI	2	
173	48521303	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M48653 2; Material: AQ1EMG4; Drawing No: CARTEX-QN/100-00; 10PCB11/12AP001 78	BO	1	

174	51975502	Check Valve for hydraulic coupling; Size: DN40; P N16; Type: Gestra RK44; Body material: CC480 K-GS; 10LAC11/12/13AA052_86	CAI	1	
175	51975502	Check Valve for hydraulic coupling; Size: DN40; P N16; Type: Gestra RK44; Body material: CC480 K-GS; 10LAC11/12/13AA052_93	CAI	1	
176	50104300	Bearing - 6213-2Z/C3 + 6213-2Z/C3_114	BO	2	
177	48580535	Bearing bush, Part no: 4, 10PBB21AA001; 10PBB22AA001_150	CAI	1	
178	48580534	Bearing bush, Part no: 3, 10PBB21AA001; 10PBB22AA001_152	CAI	2	
179	56302526	Butterfly valve; Valve type: 14-0003; 3" class 150; Drawing no: 1140.080.00.00); 10PAB21AA401; 10PAB22AA401; 10PAB31AA401; 10PAB32AA401_159	BO	1	
180	56302525	Butterfly valve; Valve type: 14-0005; 4" class 150; Drawing no: 1140.100.00.00); 10PAB31/32AA405; 10PAB21/22AA404; 10PAB21/22AA403_162	BO	1	
181	51975101	NON-RETURN VALVE Erection Step: 000 Material: X35CRMO17 Characteristics: SLV3500097POS.1 Barcode: 280139008002900 Order No: PB0000277673; A2A50295570_163	CAI	1	
182	51988508	Globe valve Nominal Diameter:DN25 Type: Globe valve Rating: ANSI300LB Material: CS Connection type: SR (Screw)_174	CAI	2	
183	48272001	Ống nối bình Clo (Chlorine Tonner Flexible Connector); Size: OD 3/8"; dài 1.8 m (6ft); Part number: FX-06; Vật liệu: Đồng mạ kẽm (Zinc plated copper)_175	BO	2	
184	51992572	Ball Valve; DN25; Config: 9F*; ANSI 300LB; P: 20 barG; 10PBQ26/27AA503; 10PBQ24/28AA501/502; 10PBQ23AA502/503; 10PBQ25AA501_176	CAI	5	
185	50101307	Bearing, 6002-2Z_190	CAI	2	
186	34424335	PRESSURE TRANSMITTER: 7MF4033-1EA10-1AB6-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TE01-5AF2-Z (A00+E01+H02)_68	CAI	1	
187	34424580	Pressure transmitter: 7MF4433-1FY22-1AB7-Z (Remote seal include)_70	CAI	1	
188	34422108	thermocouple: 2xTypK; Klasse 1; L=1600_72	CAI	1	
189	50101307	Bearing, 6002-2Z_76	CAI	2	
190	53447758	Máy lạnh 2HP RAS-H18C3KCVG-V_82	CAI	1	
191	53447760	Máy lạnh, 1HP RAS-H10E2KCVG-V_84	CAI	1	
192	51898541	Máy lạnh tủ điện lò hơi phụ: SK 3304540, 400V, 50 Hz, 3 pha, 2.2A, 1.1kW_89	CAI	1	
193	83404209	Palang xích điện 1 tấn - Model: DSM-1S_96	BO	2	
194	34422621	Thermocouple (11MBR10CT011/012/013 - Temp outlet Diverter damper): - Sensor: DIN EN 60684, 2xType K /CL. 1; - Temp range: 0...+1260, TC 2-01 011 3FOALEO - Transmitter: T32 (4...20 mA), Range: 0...700°C_99	CAI	1	
195	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3_111	CAI	2	
196	50104511	Bearing, 6004 2Z/C3_112	CAI	1	
197	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3_113	CAI	1	
198	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3_114	CAI	2	



199		Diagnosis Equipment 81804/ PG0031936700/ S-0043-0006 (Máy siêu âm)	BO	1	
200		Máy bơm chìm FLYGT 2620.171-1030106 : Water & Waste Water (Made in Sweden)	SET	2	
201		Máy bơm Nhớt điện : Parker	SET	1	
202	34424323	Differential Pressure transmitter: 7MF4433-1DY22-1AB7-Z; transmitter.	CAI	1	
203	53447116	PIPING; PG0030601200;	CAI	1	
204	53447117	PIPING; PG0030602200;	CAI	1	
205	56260133	PIPING; PG0030598700	CAI	1	
206	56260131	PIPING; PG0030596800	CAI	1	
207	32031508	Kẹp cực giữa ống $\phi 30\text{mm}^2$ và 2 dây $\phi 32,4\text{mm}$ (TRANSFORMER BUSHING CONNECTION): 122259S2	CAI	9	
208	34424323	Transmitter	CAI	2	
209	34423636	Đầu dò gas	CAI	2	
210	50396515	Bearing for main cooling pump / 29448E (Vật tư thu hồi năm 2014)	CAI	1	
211	51898000	Quạt hút tủ điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.15A, 23W, 50Hz, 2500 rpm Frame size: 120x120x38mm Ball Bearing Operating temp: -40 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1238 XA2 BMT	CAI	1	
212	51898000	Quạt hút tủ điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.15A, 23W, 50Hz, 2500 rpm Frame size: 120x120x38mm Ball Bearing Operating temp: -40 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1238 XA2 BMT	CAI	1	
213	38203314	Local controls board: 003.0 (sub-assembly) Z014.811A/01	CAI	1	
214	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	CAI	1	
215	34423107	MAGNETIC FIELD PROBE/ PLUG (SPEED SENSOR) Type: BR A5S13B90-06 CE0123 TPS03 ATEX 1 005X 100303 Order No:PB0000279890	CAI	2	
216	35691305	Power supply including mounting plate: 006.0 Z014.235C/19	CAI	7	
217	48521301	Mechanical seal (1 DE & 1 NDE); Pos: 111; 120 mm Cartridge seal type RREP; 250 x 200 SSN7FM; Drg: K/L8417; 10LAC11/12/13AP001	BO	1	
218	50396322	Groove ball bearing; Pos. 1.3.28; (For Debris Filter	CAI	4	
219	50396515	Roller Bearing; Part No:3220/ No.29448; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	CAI	2	
220	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF,	BO	1	
221	50396328	Needle bearing; Pos. 11.8	CAI	2	
222	51932102	ELECTRICAL DRIVE (MULTI-TURN ACTUATOR) Type: Sar: 07.5-F07 Com: 13139330 No: 0210MD54178 n: 11 1/min T close: 30-60Nm T open: 30-60 Nm Lub: F15 IP67 Tem: -40/+60 Order No:PB0000268101; A2A50266818.	CAI	1	

223	56318508	Bộ Auma norm và động cơ đi kèm gồm: 1. Norm: SG05.2-F05 - Com No: 23071995 (Thay thế cho: Norm: SG 05.1-F05 - Com No: 23028237) 2. Motor: VD00 063-4-0.02 - Art no: Z049.811 (Thay thế cho: Motor: SD00 50-4/40, Art no: Z024.489)	CAI	1	
224	51990114	Solenoid valve, 2/2-way (FO DRAIN VALVE 2) ; Model: FK 25 NC 1E 15-25C42635AC230A; Heizo/luft; G 10/0; 230V AC; 0-40 Bar; Order No: 26618.	CAI	1	
225	56318540	Van Auma (11/12LBA15AA003) gồm: - Auma norm: SA14.5-F114, Com No: 13146602; - Matic: AM02.1, Com No: 13146602; - Motor: AD00 90-2/130, Art No: Z012.808, P=4.0KW, Cosφ: 0.78; n: 2800;	CAI	1	
226	51932101	ELECTRICAL DRIVE (MULTI-TURN ACTUATOR) Type: Sar: 07.5-F07 Com: 13139330 No: 0210MD54177 n: 11 1/min T close: 30-50Nm T open: 30-50 Nm Lub: F15 IP67 Tem: -40/+60 Order No PB0000268101	CAI	1	
227	51932363	Roll diaphragm Item No: 131 Part No: 10000688 Material: KG	CAI	2	
228	51898504	Fan, left-turning G4D200-CL12-15	CAI	3	
229	51898504	Fan, left-turning G4D200-CL12-15	CAI	14	
230	53467935	Repair Kits for Accumulator	BO	5	
231	53234326	Worm shaft / Pos. 1.3.7	CAI	2	
232	53234327	Worm wheel shaft / Pos. 1.3.6	CAI	2	
233	53234320	Planetary reduction gear; Pos. 7.1; (For Rotor actuation; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	CAI	1	
234	53082124	Shaft 472043/ NSSV-A2/PL20-L1=694.3-1.0050 Order No: LOP.901-091338-019	CAI	1	
235	34422103	THERMOCOUPLE Erection Step: 000 Characteristics : SLV3020065POS.1 Barcode: 280139021016300	CAI	1	
236	51932858	Complete pump with motor + Steel Baseplate	CAI	1	
237	34422117	Temperatur transmitter Type: DB 813.1/ double PT 100	CAI	1	
238	34422118	With thermowell Type: for DB 813.1	CAI	1	
239	34422622	GAS RTD (PT EURO STD)/PW4267C12008	CAI	1	
240	51990893	Solenoid valve Model: EWD 330M	CAI	1	
241	56318661	By-pass Insert cpl	CAI	1	

II. QĐ số 46/QĐ-CPNT2 ngày 24 tháng 3 năm 2023

STT	MÃ CCDC	TÊN TSCĐ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	T247	Xe nâng bán tự động NOVELL TEK	1	
2	T374	Nhiệt kế điện tử TP-7C	1	
3	T355	Máy chà sàn liên hợp ERME 4013	1	
4	T356	Máy chà sàn liên hợp ERME 4015	1	
5	T50	Máy photo Canon IR - 3530	1	

6	T99	Máy Photo IR2530 Canon	1	
7	T100	Máy Photo IR2535 Canon	1	
8	CC020025	Máy fax Canon L170 (Lê Bào Minh)	1	
9	CC020024	Máy chiếu Sony Desktop Project VPL-DX126	1	
10	CC020036	Máy chiếu: Sony VPL - DX142:	1	
11	CC020075	HP Scanjet Enterprise Flow 5000S3	1	
12	CC020007	Máy in Hp Laser jet 1160	1	
13	CC020009	Tivi LCD Samsung UA37D5000PRXXV	1	
14	CC020010	Tivi Plasma Samsung PS51D450A2XXV	1	
15	CC020011	Máy chiếu LV - 7295 CaNon	1	
16	CC020074	Máy in màu Epson L1800	1	
17	CC050004	Máy đếm tiền Xinda super BC 35_PTCKT	1	
18	CC050010	Vòi chữa cháy D65	20	
19	CC050011	Vòi chữa cháy D50	20	
20	CC050028	Con quay gió	2	
21	CC050033	Bình bột chữa cháy bằng bột, ABC 8kk, MFZ8	5	
22	CC050005	Bình chữa cháy dạng bột ABC 4kg	10	
23	CC050006	Bình chữa cháy dạng bột ABC 8kg	10	
24	CC050009	Bình chữa cháy bột ABC di động 35kg	1	
25	CC050058	Máy nước uống nóng lạnh CNC 3000BW	3	
26	CC050060	Bếp gas mini công suất 1.5KW- Namilux	10	
27	CC050061	Lò chiên loại 8 lít	1	
28	CC050084	Thang nhôm chữ A , 3m không ghề , khóa bi	1	
29	CC050085	Thang nhôm chữ A . 3m không ghề , khóa bi	2	
30	CC050086	Thang nhôm đơn 5m	1	
31	CC050087	Ổ khóa việt tiếp -phi 4mm	100	
32	CC050094	Dao cắt phiến đầu dây KRONE- Tool nhẵn dây KRONE	1	
33	CC050095	Máy khoan & mũi khoan 6307 Makita	1	
34	CC050096	Khoan Bosch GBH3-28DRE	1	
35	CC050097	Bơm dầu quay tay - 1020x170x180mm	1	
36	CC050100	Dây cầu web Sling (6 tấn)	2	
37	CC050101	Xe đạp Martin 107	2	
38	CC050103	Xe nâng tay	1	
39	CC050112	Cable cutters	2	
40	CC050147	Dây xích thông thường (thép mạ kẽm : phi 3mm	100	
41	CC050148	Máy chụp hình Canon PowerShot A2200 IS	2	
42	CC050149	Máy chụp hình Canon PowerShot A4000 IS	2	
43	CC020054	Máy in HP Laser Jet 1160	1	
44	CC020055	Máy in HP LaserJet 2014	1	
45	CC020023	Máy Scan N6350 (L2703A) _PHCTH-Văn thư	1	
46	CC020011	Máy chiếu LV - 7295 CaNon	1	
47	CC020042	Máy in HP Laser Jet 1160	1	
48	CC050046	Đèn pin Streamlight 3C	2	

49	EPC 03	Máy in đen trắng A3 Hp Laserjet 5200	1	
50	53467412	Các loại vật tư khác (từ EPC)	1	
51	CC050089	Thiết bị hút hàn chì	1	
52	CC050090	Nhíp gấp linh kiện	2	
53	CC050091	Đèn pin nhỏ M2A106K- MAG Lite	5	
54	CC050092	Đèn pin xạc	20	
55	CC050055	Xe đạp Martin 107	1	
56	CC050056	Xe đạp điện Martin 107	1	
57	CC050145	Búa lục giác 1 kg	2	
58	CC050146	Kim cắt tôn 12"	1	
59	CC050295	Máy nước nóng lạnh Alaska R81	1	
60	CC050160	Đèn pin flashlight Led, Lenser P7.2, Item No: 9407 (New Item No: 9607), (Kèm bao đeo thắt lưng, pin	3	
61	EPC35	Ghế làm việc của phó phòng	1	
62	T241	Tủ giữ mẫu BOD Incubator BOD205: 2612-02	1	
63	CC050266	Bơm chìm hầm cáp: DX 100/2 G, 1 pha 230V, 50Hz	2	
64	CC030057	Ghế văn phòng IHR2016-L2	6	
65	CC04001	Máy bơm nước thải Ebara RIGHT 100 MA, 220V-740W, 1 pha	2	
66	EPC53	Máy in A3 Laser 5200 dtn	4	

III. Theo QĐ số 48/QĐ-CPNT2 ngày 18 tháng 8 năm 2020

STT	MÃ CCDC	TÊN CÔNG CỤ DỤNG CỤ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	CC030045	Giường ngủ loại 1 1400x2000x450mm	2	
2	CC030046	Giường ngủ loại 2 1200x2000x450mm	30	
3	CC030054	Bộ bàn ghế Sofa đồng bộ	2	
4	CC050070	Tivi Samsung 21A530	38	
5	CC050076	Nệm giường 1m2 dày 10cm	50	
6	CC010025	Điện thoại di động SS SM-A720F/DS (Ô N.V. Học)	1	
7	CC050072	Bếp gas Rinnai 360	16	
8	CC050075	Nệm giường 1m4 dày 10cm	20	
9	T1	Xe Toyota Hiace BS:60M8357	1	
10	CC010031	Điện thoại di động IP 8 (Giám đốc)	1	
11	CC010036	Điện thoại di động IP6S Plus (TCHC Ô. Bắc)	1	
12	CC010040	Điện thoại Iphone XR 128GB a Tuấn Anh	1	
13	CC020081	Máy tính xách tay Dell INS 3567 i5 A Nam PQĐ	1	
14	CC020053	Máy tính kỹ thuật Dell latitude 3440 Chú Bắc	1	
15	CC020067	Máy tính xách tay Dell Vostro 3468 A Tuấn Anh	1	
16	CC010003	Điện thoại di động Samsung (A Văn)	1	
17	CC010005	Điện thoại di động (A khôi)	1	
18	CC010008	Điện thoại di động Sam sung SM930FD (A Phương HCTH)	1	
19	CC010009	Điện thoại SS galaxy A5 (PTCKT.A Tú)	1	

20	CC010010	Điện thoại di động SS A7 (PKTSX.A Thiện)	1	
21	CC010011	Điện thoại di động A720 (PKTSX. A Tuấn Anh)	1	
22	CC010014	Điện thoại di động SS SM-G950F (C Hà UVHDQT)	1	
23	CC010016	Điện thoại di động IP 6S (A Bình)	1	
24	CC010020	Điện thoại di động Sam sung (A Tân)	1	
25	CC010021	Điện thoại di động SSC900F/DS (A Phúc HCTH)	1	
26	CC010022	Điện thoại di động IP 7(PGD Thiên)	1	
27	CC010024	Điện thoại di động Vivo V5Plus (A Toàn_TCNSĐT)	1	
28	CC010027	Điện thoại di động IP 6 32G (Ô Lưu Hoài Nam)	1	
29	CC010028	Điện thoại di động IP (A Dữ QĐPXVH)	1	
30	CC020080	Máy tính xách tay Dell INS 5368 17 A An KTT	1	
31	CC010001	Điện thoại di động Ip 6S (Ô U.N.Hà)	1	
32	CC010002	Điện thoại Nokia 6700S	1	
33	CC010007	Điện thoại di động IP 6S (A Minh Tr.BKS)	1	
34	CC010012	Điện thoại di động IP6 (PTCKT A An)	1	
35	CC010013	Điện thoại IP 7 (PGĐ Hải)	1	
36	CC010015	Điện thoại di động IP7 (PGĐ Mẫn)	1	
37	CC010017	Điện thoại di động 6s Plus (Ô.P.H.Bác)	1	
38	CC010018	Điện thoại di động IP7 plus (GD)	1	
39	CC010023	Điện thoại di động IP7 (A Thắng SK)	1	
40	CC050073	Bình gas 12 kg	18	
41	CC020032	Máy tính xách tay Macbook Pro MF839ZP/A (2015)	1	
42	T374	Phần mềm SAP BUSINESS ONE	1	
43	17180400	Cation Resin, C-1415H, 25 lit/ bag	1	
44	17180401	Anion Resin, A-1740 CL, 25 lit / bag	3	

